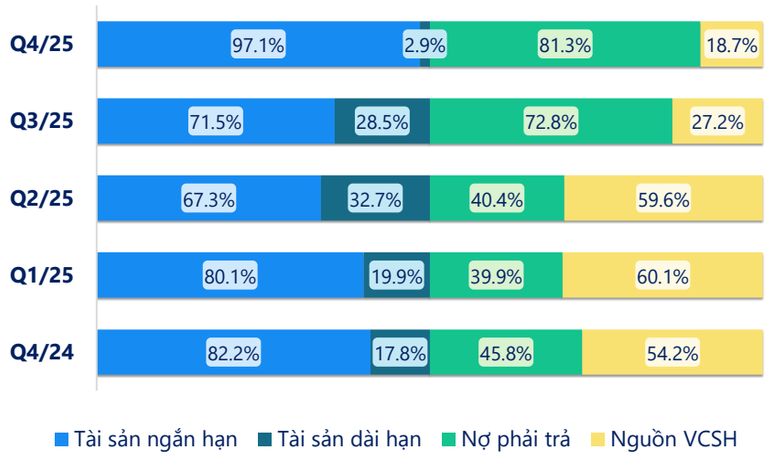
FireAnt

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,819
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,181
SL cổ phiếu LH	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,440
% sở hữu nước ngoài	3.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	382
P/E	3.8
EPS	2,874

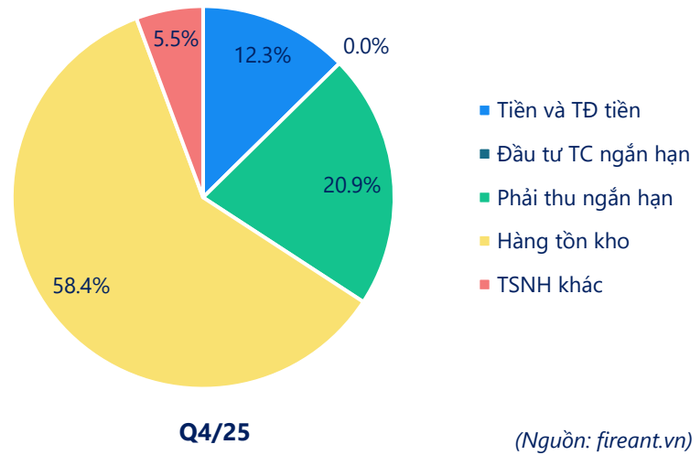
	YTD	1T	3T	6T
BCE	31.5%	-1.8%	0.1%	9.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



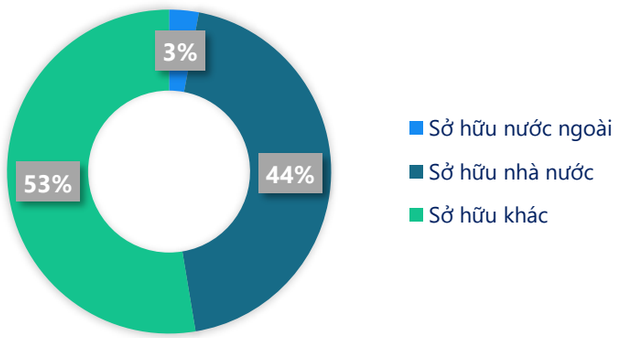
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



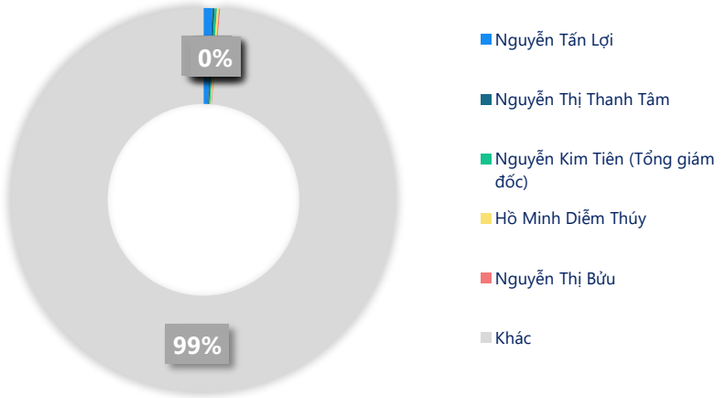
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



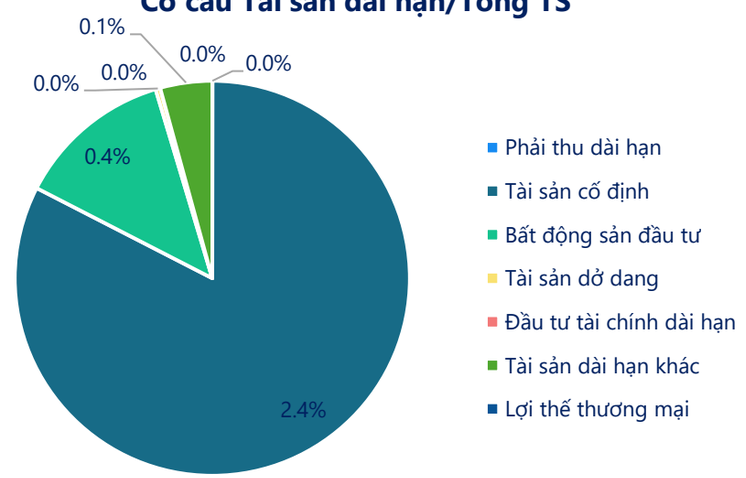
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

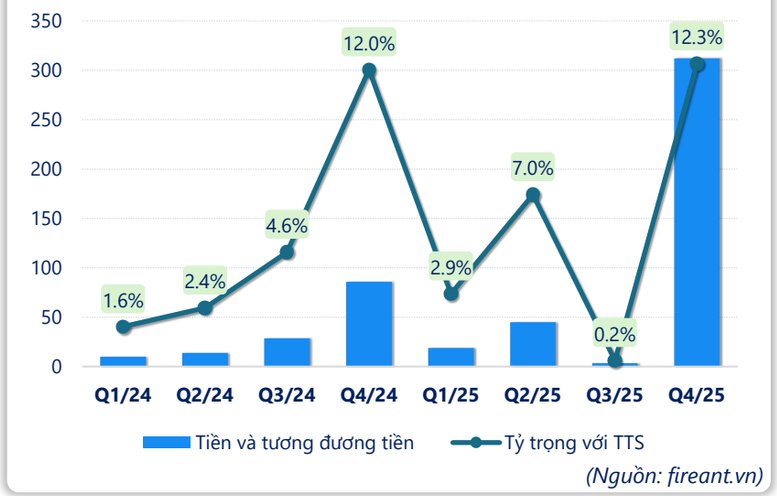


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

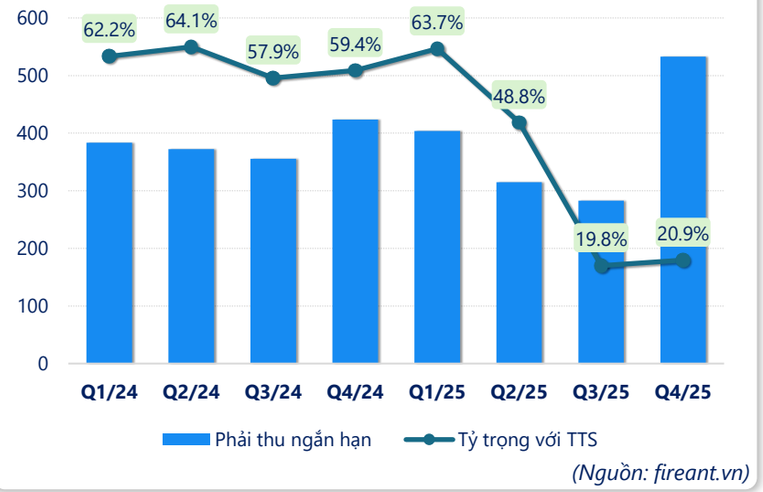
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Tiền và tương đương tiền



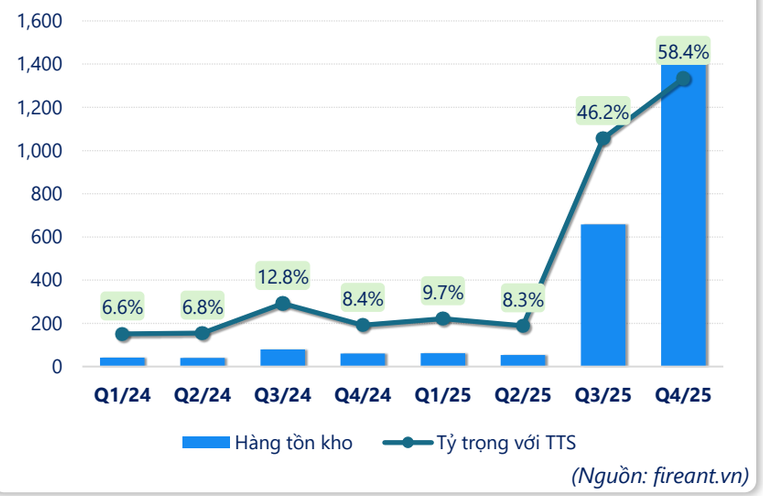
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



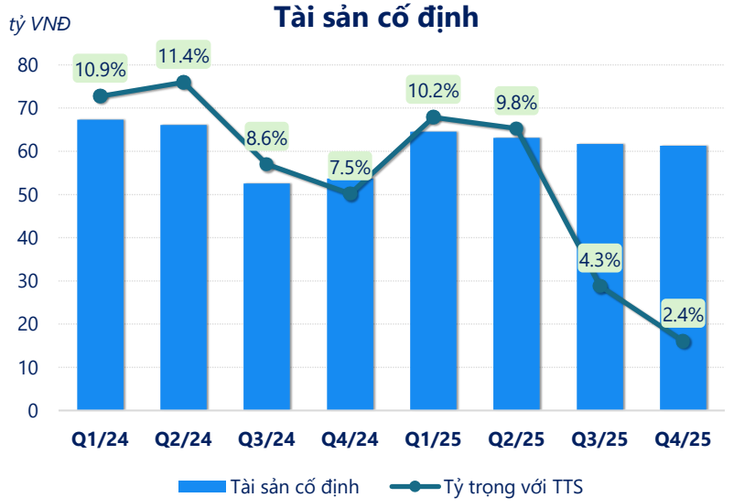
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



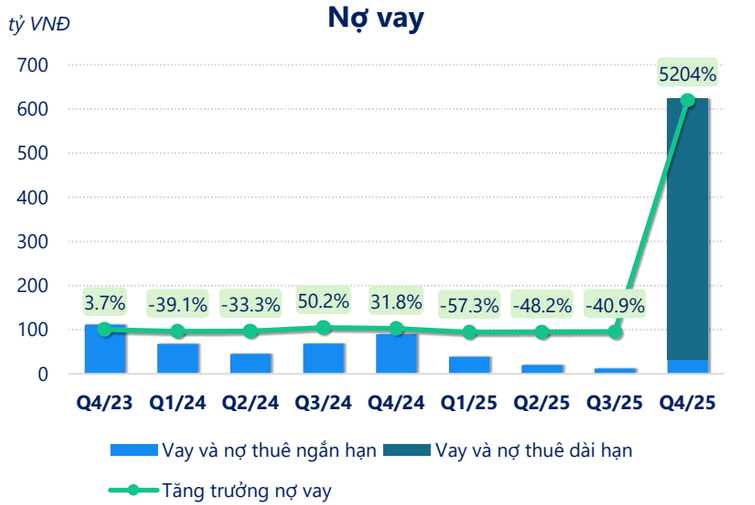
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



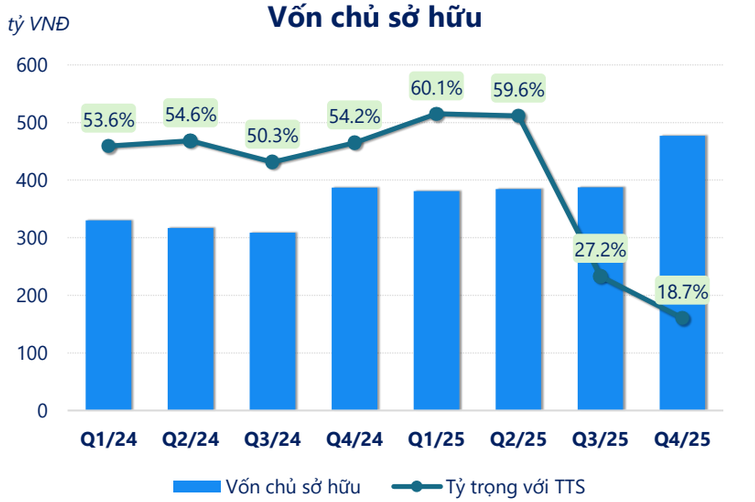
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

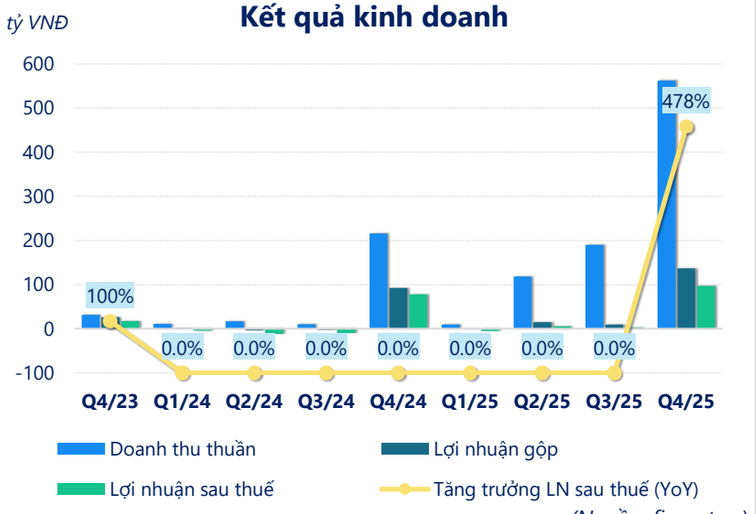


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

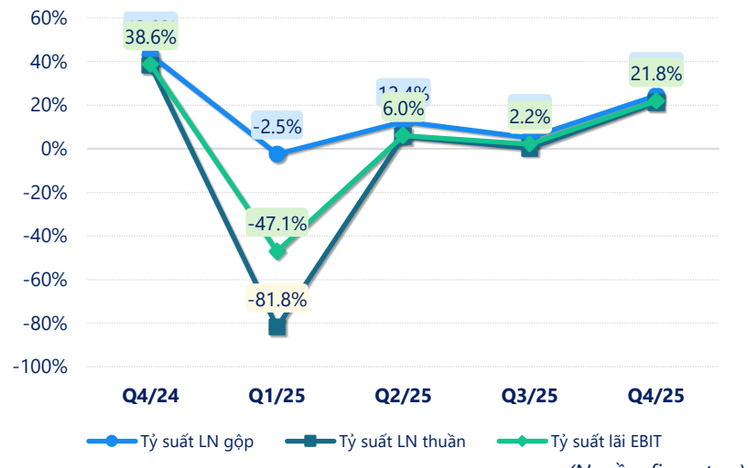
CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

Kết quả kinh doanh



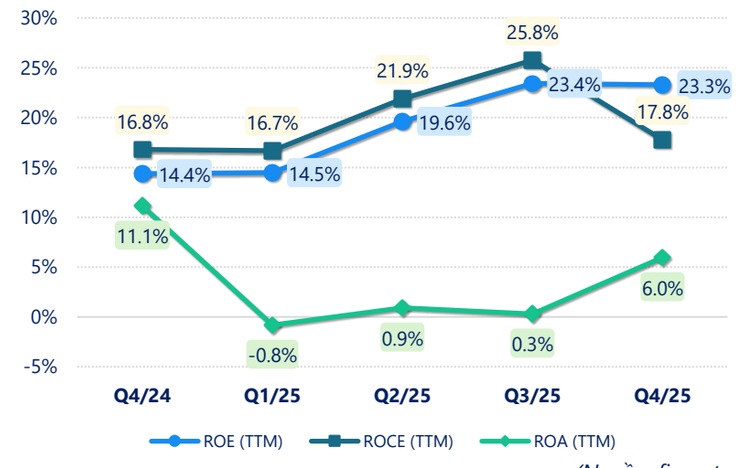
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



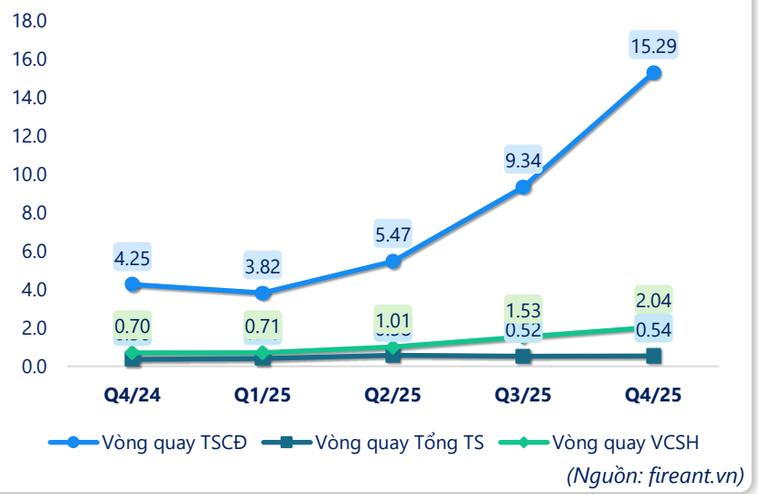
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



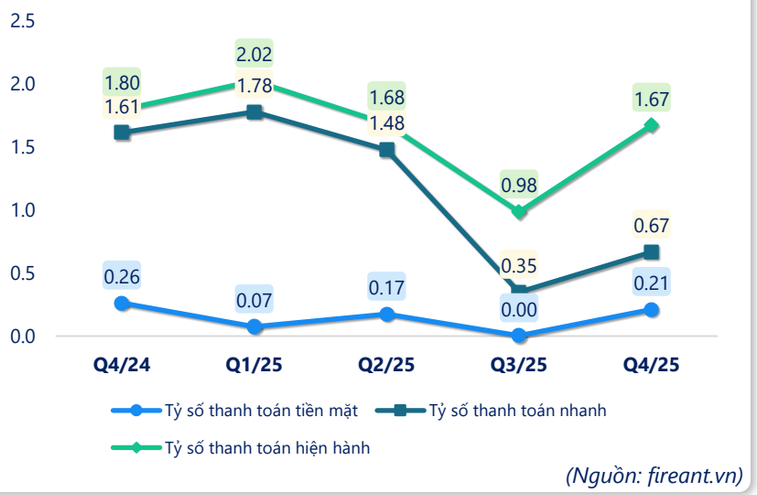
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



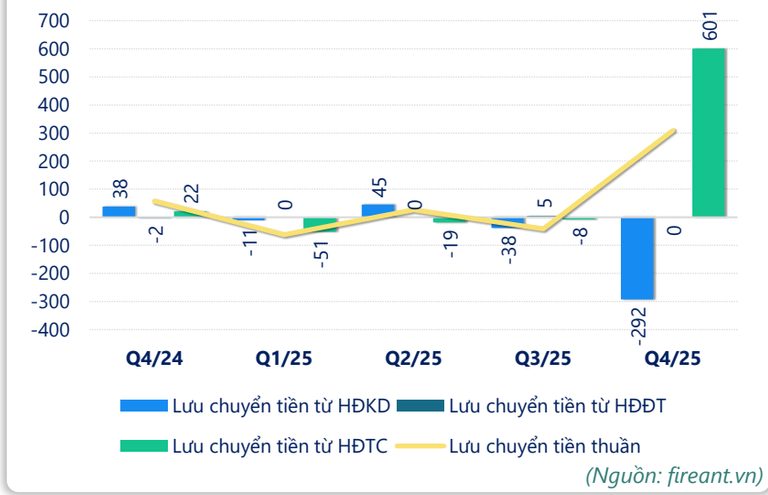
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,545**	**713**	**257%**
Tài sản ngắn hạn	2,471	586	322%
Tiền và tương đương tiền	312	80.8	286%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	533	424	25.8%
Hàng tồn kho	1,486	57.8	2472%
Tài sản ngắn hạn khác	140	18.6	653%
Tài sản dài hạn	**74.3**	**127**	**-41.6%**
Phải thu dài hạn	0.02	48.5	-100.0%
Tài sản cố định	61.3	65.9	-7.0%
Bất động sản đầu tư	9.51	9.51	0.0%
Tài sản dở dang	0.29	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.16**	**3.28**	**-3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,069	327	532%
Nợ ngắn hạn	**1,478**	**326**	**354%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.9	89.7	-64.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,070	122	780%
Nợ dài hạn	591	1.78	33101%
Vay và nợ thuê dài hạn	591	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**477**	**386**	**23.6%**
Vốn chủ sở hữu	**477**	**386**	**23.6%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	216	9.38	118	190	562
Giá vốn hàng bán	123	9.61	103	180	425
Lợi nhuận gộp	92.7	-0.23	14.6	9.69	137
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.10	0.03	0.03
Chi phí TC	1.07	0.68	0.50	0.25	1.44
Chi phí lãi vay	1.07	0.68	0.50	0.25	1.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.10	0.24
Chi phí bán hàng	0.20	0.27	0.17	0.32	0.11
Chi phí QLDN	8.95	6.50	7.47	8.89	16.4
LN thuần từ HĐKD	82.5	-7.67	6.60	0.34	119
Lợi nhuận khác	-0.30	2.57	-0.07	3.52	1.89
LN trước thuế	82.2	-5.10	6.53	3.86	121
Lợi nhuận sau thuế	78.1	-5.10	5.57	3.09	97.0
LNST của CĐ cty mẹ	78.1	-5.10	5.57	3.09	97.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.1	-10.8	44.7	-38.4	-292
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.38	0.02	0.13	4.95	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.7	-51.4	-18.6	-7.94	601
Tiền đầu kỳ	28.5	80.8	18.7	44.9	3.51
Lưu chuyển tiền thuần	**57.4**	**-62.2**	**26.2**	**-41.4**	**309**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.8	18.7	44.9	3.51	312

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic